

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 22.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có giá trị từ ngày ký giấy ủy quyền cho đến khi có văn bản quy định khác.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Đào Việt Anh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2018	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III năm 2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2018	6-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01 - DN
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117,059,690,191	113,057,029,859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	71,963,876,675	72,026,993,746
1. Tiền	111		10,951,778,045	7,026,993,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,012,098,630	65,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,733,681,105	31,903,519,530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V2	27,168,573,878	23,153,773,949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,136,424,000	1,465,323,750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V3	9,428,683,227	7,284,421,831
III. Hàng tồn kho	140		4,632,263,979	5,758,813,862
1. Hàng tồn kho	141	V4	4,632,263,979	7,258,813,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,500,000,000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,729,868,432	3,367,702,721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V7	826,536,573	811,395,408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,676,802,827	2,354,896,281
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		226,529,032	201,411,032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,762,665,021	119,331,846,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,831,711,890	4,794,956,890
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	2,472,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,359,711,890	2,322,956,890
II. Tài sản cố định	220		89,011,060,051	97,487,002,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V5	82,163,049,415	90,317,148,531
- Nguyên giá	222		183,381,265,762	185,698,366,657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,218,216,347)	(95,381,218,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V6	6,848,010,636	7,169,853,535
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,570,794,320)	(5,248,951,421)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,043,550,209	2,664,839,606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,043,550,209	2,664,839,606
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,306,508,253	2,543,212,922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,235,061,373	2,563,882,388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71,446,880	(20,669,466)
V. Lợi thế thương mại	260	V8	7,569,834,618	11,841,835,212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		225,822,355,212	232,388,876,555

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHAI TRẢ	300		21,634,561,612	20,495,905,123
I. Nợ ngắn hạn	310		15,934,833,475	14,254,083,204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V10	8,036,981,935	6,462,080,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		403,482,330	261,943,930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V11	3,446,862,564	1,967,004,122
4. Phải trả người lao động	314		1,264,236,795	1,392,935,171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	232,491,600	164,388,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25,200,000	87,018,185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,887,940,279	2,822,087,451
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		637,637,972	1,096,626,127
II. Nợ dài hạn	330		5,699,728,137	6,241,821,919
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V14	-	53,055,165
3. Phải trả dài hạn khác	337		4,869,731,600	5,824,307,000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		829,996,537	364,459,754
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		204,187,793,600	211,892,971,432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	204,187,793,600	211,892,971,432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,152,660,000	173,152,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,287,359,500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(15,682,334,790)	(15,682,334,790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,435,343,115	6,294,093,751
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		333,994,390	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,826,465,744	24,365,867,017
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm	421a		6,612,450,468	6,733,231,372
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9,214,015,276	17,632,635,645
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		391,965,642	517,985,954
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		225,822,355,212	232,388,876,555

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng giám đốc



Phan Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41,983,666,096	40,132,087,044	119,331,174,953	120,467,161,644
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03				-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,983,666,096	40,132,087,044	119,331,174,953	120,467,161,644
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	31,399,156,862	29,964,445,543	91,928,376,954	90,913,509,517
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,584,509,234	10,167,641,501	27,402,797,999	29,553,652,127
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	704,689,575	677,555,669	2,302,421,634	2,042,383,485
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	13,078,102	12,412,096	30,661,247	54,038,706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,970,803	11,099,452	30,539,992	48,301,220
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4,998,920,456	4,975,946,207	15,021,378,291	14,401,561,513
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	6,277,200,251	5,856,838,867	14,653,180,095	17,140,435,393
10 Thu nhập khác	31	VI.7	32,252,900	25,818,805	651,588,906	745,480,390
11 Chi phí khác	32				600,007,716	20,340,825
12 Lợi nhuận khác	40		32,252,900	25,818,805	51,581,190	725,139,565
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,309,453,151	5,882,657,672	14,704,761,285	17,865,574,958
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,410,616,281	1,460,099,855	3,910,554,711	4,504,774,448
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		181,623,384	(7,885,118)	479,055,570	25,897,767
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,717,213,486	4,430,442,935	10,315,151,004	13,334,902,743
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			4,702,868,872	4,424,988,106	10,295,244,544	13,305,729,056
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		14,344,614	5,454,829	19,906,460	29,173,687
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	272	244	586	732

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018


 Tổng giám đốc

 Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	127,130,640,589	131,216,331,628
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(80,302,971,039)	(78,160,198,309)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(12,162,026,885)	(12,885,563,692)
Tiền chi trả lãi vay	4	(30,539,992)	(48,301,220)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,495,437,346)	(4,685,596,563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	116,295,025,920	99,935,433,566
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(125,569,602,058)	(109,628,658,639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21,865,089,189	25,743,446,771
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6,212,761,241)	(6,206,302,296)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	760,000,000	967,972,493
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(134,300,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	134,300,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,550,604,909	2,042,383,485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,902,156,332)	(3,195,946,318)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(4,534,239,378)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,559,568,000	19,554,840,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,559,568,000)	(19,554,840,000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,033,368,527)	(21,313,832,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,033,368,527)	(25,848,071,405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(70,435,670)	(3,300,570,952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,026,993,746	65,184,255,549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	7,318,599	(10,216)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	71,963,876,675	61,883,674,381

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng giám đốc

Phan Thanh Bình


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 2000 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805653 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó

Vốn điều lệ: : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung Hòa – Nhân Chính phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văng phòng, Cho thuê xe có động cơ.
Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng giá định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,005,378,771	- 1,228,481,081
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	486,517,645	180,844,091
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	117,605,486	32,991,405
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	43,824,982	824,965,031
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	243,608,093	146,461,018
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	92,137,647	8,599,481
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	11,070,463	17,159,605
Công ty TNHH container Minh Thành	10,614,455	17,460,450
Tiền gửi ngân hàng	9,946,399,274	5,798,512,665
Tiền gửi VNĐ	9,624,069,775	5,705,204,133
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	791,048,667	1,888,685,270
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,517,040,422	261,268,449
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	641,438,139	919,360,137
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	637,329,553	1,780,828,312
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,506,579,916	599,739,743
Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	210,443,427	87,990,377
Công ty TNHH container Minh Thành	1,320,189,651	167,331,845
Tiền gửi ngoại tệ	322,329,499	- 93,308,532
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	222,088,782	25,656,763
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	92,815,550	60,179,450
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	7,425,167	7,472,319
Các khoản tương đương tiền	61,012,098,630	65,000,000,000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	61,012,098,630	65,000,000,000
Cộng:	71,963,876,675	72,026,993,746

2. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	506,329,303	-	507,408,160	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,004,079,490	-	1,791,873,763	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,382,374,877	-	1,309,483,675	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,314,641,264	-	1,094,425,894	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	21,492,588,600	-	18,003,141,326	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	67,042,756	-	4,438,800	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	401,517,588	-	443,002,331	-
Cộng	27,168,573,878	-	23,153,773,949	-

3. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	895,030,162	-	588,815,112	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,314,328,902	-	762,561,130	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,973,457,681	-	1,501,785,916	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	388,500,000	-	127,132,300	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,839,328,676	-	4,249,127,373	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	8,037,806	-	45,000,000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	10,000,000	-	10,000,000	-
Cộng	9,428,683,227	-	7,284,421,831	-

b/ Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	28,768,572	-	32,013,572	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2,255,000,000	-	2,255,000,000	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	75,943,318	-	35,943,318	-
Cộng	2,359,711,890	-	2,322,956,890	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	-	-	13,873,448	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải			13,873,448	
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	11,168,119	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	11,168,119			
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>	1,673,166,697	-	417,914,539	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,673,166,697		417,914,539	
<i>Hàng hoá</i>	2,947,929,163	-	6,827,025,875	(1,500,000,000)
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải			2,296,257,484	(1,500,000,000)
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,947,929,163		3,161,809,162	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải			1,368,959,229	
Cộng	4,632,263,979	-	7,258,813,862	(1,500,000,000)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956
Số dư tại 30/09/2018	<u>12,348,804,956</u>	<u>70,000,000</u>	<u>12,418,804,956</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2018	5,178,951,421	70,000,000	5,248,951,421
Khấu hao trong năm	321,842,899	-	321,842,899
Số dư tại 30/09/2018	<u>5,500,794,320</u>	<u>70,000,000</u>	<u>5,570,794,320</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2018	7,169,853,535	-	7,169,853,535
Số dư tại 30/09/2018	<u>6,848,010,636</u>	<u>-</u>	<u>6,848,010,636</u>

7. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	78,944,855	19,580,246
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	249,465,372	176,568,929
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	171,019,150	423,782,301
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	160,320,210	155,910,115
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	148,992,523	22,046,772
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội		8,000,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	17,794,463	5,507,045
Cộng	<u>826,536,573</u>	<u>811,395,408</u>

b/ Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	142,632,216	57,088,134
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	612,630,578	766,805,775
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	170,540,730	15,929,286
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	402,192,641	536,406,185
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	408,491,118	476,515,873
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	5,997,474	8,372,475
Công ty TNHH Container Minh Thành	492,576,616	702,764,660
Cộng	<u>2,235,061,373</u>	<u>2,563,882,388</u>

8. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	622,742,460	2,490,969,840
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	94,327,484	377,309,934
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	323,891,937	1,295,567,748
Công ty TNHH Container Minh Thành	6,528,872,737	7,677,987,689
Số dư cuối kỳ	7,569,834,618	11,841,835,212

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	20,559,568,000	20,559,568,000	-
Cộng	-	20,559,568,000	20,559,568,000	-

10. Phải trả người bán

	Giá trị VND	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	439,525,061	439,525,061	196,498,695	196,498,695
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,591,745,535	1,591,745,535	780,899,884	780,899,884
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,494,796,700	4,494,796,700	4,093,703,500	4,093,703,500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,314,962,613	1,314,962,613	1,315,595,712	1,315,595,712
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	60,040,001	60,040,001	29,664,600	29,664,600
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	130,962,025	130,962,025	40,767,827	40,767,827
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
Cộng	8,036,981,935	8,036,981,935	6,462,080,218	6,462,080,218

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục số 02

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	232,491,600	164,388,000
Cộng	232,491,600	164,388,000

13. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bảo hiểm xã hội	111,266,700	111,266,700	-	-
Bảo hiểm y tế	3,142,200	3,142,200	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1,047,400	1,047,400	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	447,749,500	447,749,500	633,460,700	633,460,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,324,734,479	1,324,734,479	2,188,626,751	2,188,626,751
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	602,104,371	602,104,371	902,440,528	902,440,528
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	426,590,000	426,590,000	413,205,000	413,205,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	227,499,108	227,499,108	807,621,223	807,621,223
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	6,177,000	6,177,000	10,360,000	10,360,000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	32,364,000	32,364,000	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Cộng	1,887,940,279	1,887,940,279	2,822,087,451	2,822,087,451

b/ Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,869,731,600	4,869,731,600	5,824,307,000	5,824,307,000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,647,731,600	4,647,731,600	5,602,307,000	5,602,307,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	219,000,000	219,000,000	219,000,000	219,000,000
Cộng	4,869,731,600	4,869,731,600	5,824,307,000	5,824,307,000

14. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25,200,000	25,200,000
Công ty TNHH Container Minh Thành		61,818,185
Cộng	25,200,000	87,018,185

b/ Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		53,055,165
Cộng	-	53,055,165

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: Phụ lục số 03

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
Vốn góp đầu năm	187.110.000.000	187.110.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	187.110.000.000	187.110.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.347.657.327	21.377.633.827

Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.315.266	17.315.266
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	17.315.266	17.315.266

Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.315.266	17.315.266
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	17.315.266	17.315.266
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần	-	-

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 10%
 - *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
 - *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Doanh thu vận tải	22.463.311.954	22.141.379.808
Doanh thu kho CFS	7.493.320.682	6.163.380.593
Doanh thu bãi	7.215.429.922	6.563.974.082
Doanh thu xuất tàu Shipline	22.900.768	-
Doanh thu thương mại, dịch vụ	4.788.702.770	5.263.352.561
Cộng	41.983.666.096	40.132.087.044

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Giá vốn vận tải	15.957.401.044	16.107.040.729
Giá vốn kho CFS	6.088.385.724	4.924.088.413
Giá vốn bãi	5.474.609.668	4.687.679.575
Giá vốn xuất tàu Shipline	39.006.118	-
Giá vốn thương mại, dịch vụ	3.839.754.309	4.245.636.826
Cộng	31.399.156.862	29.964.445.543

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.539.008	677.555.669
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.150.567	
	704.689.575	677.555.669

4. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Lãi tiền vay	12.970.794	11.099.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.308	1.312.645
Chi phí tài chính khác		
Cộng	13.078.102	12.412.096

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.224.396.742	1.124.087.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.145.764	220.386.627
Thuế, phí và lệ phí	531.801.720	1.585.659.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.587.502	470.878.968
Chi phí bằng tiền khác	197.988.530	1.424.000.197
Phân bổ lợi thế thương mại	1.424.000.198	150.933.500
Cộng	4.998.920.456	4.975.946.207

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.252.900	25.818.805
Cộng	32.252.900	25.818.805

7. Chi phí khác

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.410.616.281	1.460.099.855
Cộng	1.410.616.281	1.460.099.855

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	181.623.384	(7.885.118)
Cộng	181.623.384	(7.885.118)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.717.213.486	4.430.442.935
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.717.213.486	4.430.442.935
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến	-	116.207.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.315.266	17.710.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	244

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2018 <i>VND</i>	Quý 3 năm 2017 <i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,613,425,569	1,481,459,387
Chi phí nhân công	4,345,194,311	3,664,543,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,517,947,688	4,460,674,307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,834,765,682	23,374,684,316
Chi phí khác bằng tiền	1,424,000,198	1,424,000,197
Phân bổ lợi thế thương mại	662,743,870	535,030,237
Cộng	36,398,077,318	34,940,391,750

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Xem chi tiết tại phụ lục số 05

2. Quản trị rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa, Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.963.876.675		72.026.993.746	-
Phải thu khách hàng	27.168.573.878		23.153.773.949	-
Phải thu về cho vay	2.472.000.000		2.472.000.000	-
Phải thu khác	11.796.517.617		9.607.378.721	-
Đầu tư tài chính				
Cộng	113.400.968.170	-	107.260.146.416	-

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán	8.036.981.935	6.462.080.218
Chi phí phải trả	232.491.600	164.388.000
Phải trả khác	6.309.922.379	8.646.394.451
Cộng	14.579.395.914	15.272.862.669

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình

	30/09/2018	01/01/2018
	%	%
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	48%	51%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	52%	49%
Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	9%	10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	3%	2%
Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	9%	9%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/TTS (%)	32%	31%
Tỷ lệ đầu tư TSCĐ trên VCSH (Tổng GTCL của TSCĐ/Tổng VCSH)	46%	46%

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
8	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn



Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		4,836,785,532
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	68,824,018
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4,665,326,968
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	102,634,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HDTC		3,479,511,373
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	766,509,760
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	22,552,149
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	300,824,836
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	1,668,709,985
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	46,202,315
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	674,712,328
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		13,572,529,304
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	2,184,139,042
2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	1,900,648,163
3 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	9,487,742,099
- Các khoản phải thu ngắn hạn		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	154,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	144,078,227
Cộng		298,078,227
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	21,369,863
2 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	-
3 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	69,643,835
4 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	801,625,000
Cộng		892,638,698
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	2,277,081,126
2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	8,221,678,344
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,281,040,258
Cộng		11,779,799,728
- Phải thu về cho vay dài hạn		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	6,500,000,000
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	20,750,000,000
Cộng		27,250,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	23,000,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,612,871,923
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	34,742,630
Cộng		2,670,614,553
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Tại ngày 30/09/2018
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	2,600,000,000
2 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	47,444,444
3 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	860,000,000
Cộng		3,507,444,444

- Phải trả vay dài hạn

1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải
Cộng

Công nợ phải trả

Tại ngày 30/09/2018

7,000,000,000

7,000,000,000

- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban KTNB

Từ 01/01/2018

đến 30/09/2018

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban KTNB

889,237,654

6.Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

7.Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng giám đốc



Phan Thanh Bình

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>VND</i>	Máy móc, thiết bị <i>VND</i>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <i>VND</i>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>VND</i>	Tổng cộng <i>VND</i>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	128.244.177.763	8.021.274.718	48.569.280.463	863.633.713	185.698.366.657
Mua trong kỳ	-	52.000.000	-	-	52.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.625.710.272	-	-	-	3.625.710.272
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.689.366.000)	-	(1.689.366.000)
Giảm khác	-	-	(4.305.445.167)	-	(4.305.445.167)
Số dư tại 30/09/2018	131.869.888.035	8.073.274.718	42.574.469.296	863.633.713	183.381.265.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Khấu hao trong kỳ	6.705.300.120	1.189.325.957	615.962.982	16.195.544	8.526.784.603
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.286.507.691) (403.278.691)	-	(2.286.507.691) (403.278.691)
Số dư tại 30/09/2018	58.049.473.276	6.611.480.493	35.723.565.551	833.697.027	101.218.216.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	76.900.004.607	2.599.120.182	10.771.891.512	46.132.230	90.317.148.531
Số dư tại 30/09/2018	73.820.414.759	1.461.794.225	6.850.903.745	29.936.686	82.163.049.415

Phụ lục số 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	419.961.927	18.637.348.505	18.522.271.822	-	535.038.609
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	39.464.105	359.142.449	366.534.003		32.072.551
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	50.813.601	2.142.682.210	2.080.226.519		113.269.292
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	115.877.689	5.660.021.025	5.595.064.507		180.834.206
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	48.497.499	2.391.394.409	2.439.891.908		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	157.500.836	7.164.535.527	7.116.772.036		205.264.327
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	7.808.197	51.178.937	55.388.901		3.598.233
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	-	868.393.948	868.393.948		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.411.032	1.645.591.136	3.495.447.228	3.748.107.629	201.411.032	1.392.930.735
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	91.335.230	439.098.109	175.988.862		354.444.477
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	246.016.903	357.652.918	505.491.533		98.178.288
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	246.935.791	518.696.201	595.861.062		169.770.930
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	56.192.617	-			56.192.617	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	1.061.303.212	2.180.000.000	2.470.766.172		770.537.040
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	60.429.406	-			60.429.406	
Công ty TNHH Container Minh Thành	84.789.009	-			84.789.009	
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.309.500	701.795.145	694.069.867	-	39.034.778
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	9.886.260	654.982.777	653.658.262		11.210.775
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	765.573	3.725.121	2.073.974		2.416.720
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	1.554.381	17.327.352	13.424.035		5.457.698
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	4.043.110	9.458.908	9.322.260		4.179.758
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	14.252.176	12.414.072	10.928.729		15.737.519
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	808.000	3.886.915	4.662.607		32.308
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	25.118.000	1.350.000.000	75.395.000	1.425.395.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	25.118.000	-	75.395.000	75.395.000		
Công ty TNHH Container Minh Thành		1.350.000.000		1.350.000.000		
Cộng	226.529.032	3.446.862.564	22.909.985.878	24.389.844.318	201.411.032	1.967.004.122

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	187.110.000.000	9.287.359.500	(11.148.095.412)	576.382.875	5.341.233.793	-	30.115.647.602	221.282.528.358
Tăng vốn trong năm	-	-	(4.534.239.378)	-	-	-	-	(4.534.239.378)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	17.632.635.645	17.632.635.645
Tăng khác	-	-	-	-	952.859.958	-	-	952.859.958
Giảm khác	-	-	-	(58.396.921)	-	-	(23.382.416.230)	(23.440.813.151)
Số dư đầu năm nay	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	517.985.954	6.294.093.751	-	24.365.867.017	211.892.971.432
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.259.808.435	10.259.808.435
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	174.438.601	474.111.845	(18.035.288.527)	(17.386.738.081)
Tăng khác	-	485.000.000	-	-	-	-	-	485.000.000
Giảm khác	-	-	-	(126.020.312)	(33.189.238)	(140.117.455)	(763.921.181)	(1.063.248.186)
Số dư cuối năm nay	187.110.000.000	9.772.359.500	(15.682.334.790)	391.965.642	6.435.343.115	333.994.390	15.826.465.744	204.187.793.600

Phụ lục số 04: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về bộ phận theo địa lý

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng Cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.701.822.470	24.014.822.299	267.021.327	41.983.666.096
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11.550.551.935	19.672.029.364	176.575.563	31.399.156.862
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.151.270.535	4.342.792.935	90.445.764	10.584.509.234
4	Doanh thu hoạt động tài chính	705.832.546	- 1.065.404	- 77.567	704.689.575
5	Chi phí tài chính	4.940.642	8.137.460	-	13.078.102
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.177.192.562	721.625.623	100.102.271	4.998.920.456
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.674.969.877	3.611.964.448	-9.734.074	6.277.200.251
9	Thu nhập khác	126.580.678	- 94.327.778	-	32.252.900
10	Chi phí khác	-	-	-	-
11	Lợi nhuận khác	126.580.678	- 94.327.778	-	32.252.900
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.801.550.555	3.517.636.670	-9.734.074	6.309.453.151
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	668.931.674	741.684.607	-	1.410.616.281
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	181.623.384	-	-	181.623.384

Phụ lục 05: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.947.686.030	36.035.980.066	41.983.666.096
2	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	4.692.621.245	26.706.535.617	31.399.156.862
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.255.064.785	9.329.444.449	10.584.509.234
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			704.689.575
	Chi phí tài chính			13.078.102
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.998.920.456
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			6.277.200.251
	Thu nhập khác			32.252.900
	Chi phí khác			-
	Lợi nhuận khác			32.252.900
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			6.309.453.151
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			1.410.616.281
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			181.623.384